

Số: **15** /2017/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày **21** tháng **7** năm 2017

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật**

**Lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước**

*Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~07~~ tháng **9** năm 2017 và thay thế cho Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước.

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử CP;
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, KHTC, PC, KHCN, Cục QLTNN.

*q* *Ch* *142* *4*

**BỘ TRƯỞNG**



**Trần Hồng Hà**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT - BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2017  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**PHẦN I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước áp dụng cho các nội dung sau:

- a) Lập nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước
- b) Phân bổ nguồn nước;
- c) Bảo vệ tài nguyên nước;
- d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

**2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng là các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước.

**3. Cơ sở xây dựng và chỉnh lý định mức kinh tế - kỹ thuật, gồm:**

- Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13, ngày 21 tháng 6 năm 2012;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;
- Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;
- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;
- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ

thuật ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT- BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành tài nguyên và môi trường.

- Thông tư số 42/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quy hoạch tài nguyên nước;

- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH), áp dụng Hệ số lương lao động chuyên môn nghiệp vụ;

- Thông tư số 162/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2014 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 13/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất;

- Thông tư số 12/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt;

- Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

- Quyết định số 15/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

- Quyết định số 3182/QĐ-BTNMT ngày 9 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành chế độ tính hao mòn tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có sử dụng ngân sách nhà nước tại Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ, thiết bị, máy móc, bảo hộ lao động cho người sản xuất;

- Quy chế, quy định, quy trình kỹ thuật - công nghệ và hướng dẫn kỹ thuật thi công và an toàn lao động hiện hành;

- Trang bị kỹ thuật hiện đang sử dụng phổ biến trong ngành Tài nguyên Môi trường.

#### 4. Quy định viết tắt

| TT | Nội dung viết tắt                                        | Viết tắt            |
|----|----------------------------------------------------------|---------------------|
| 1  | Báo cáo kết quả                                          | BCKQ                |
| 2  | Bảo hộ lao động                                          | BHLĐ                |
| 3  | Đơn vị tính                                              | ĐVT                 |
| 4  | Điều tra viên TNMT hạng III bậc 1                        | ĐTV1                |
| 5  | Điều tra viên TNMT hạng III bậc 2                        | ĐTV2                |
| 6  | Điều tra viên TNMT hạng III bậc 4                        | ĐTV4                |
| 7  | Điều tra viên TNMT hạng III bậc 5                        | ĐTV5                |
| 8  | Điều tra viên TNMT hạng III bậc 6                        | ĐTV6                |
| 9  | Điều tra viên TNMT hạng II bậc 3                         | ĐTVC3               |
| 10 | Hệ sinh thái                                             | HST                 |
| 11 | Hệ sinh thái thủy sinh                                   | HSTTS               |
| 12 | Khai thác sử dụng                                        | KTSD                |
| 13 | Lái xe bậc 6                                             | LX 6                |
| 14 | Lưu vực sông                                             | LVS                 |
| 15 | Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra | PCKPTH              |
| 16 | Quy hoạch tài nguyên nước                                | QHTNN               |
| 17 | Quy phạm pháp luật                                       | QPPL                |
| 18 | Số thứ tự                                                | TT                  |
| 19 | Tài nguyên môi trường                                    | TNMT                |
| 20 | Tài nguyên nước                                          | TNN                 |
| 21 | Tài nguyên nước dưới đất                                 | TNNDĐ               |
| 22 | Tài nguyên nước mặt                                      | TNNM                |
| 23 | Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)      | Thời hạn<br>(tháng) |

#### 5. Hệ số điều chỉnh

5.1. Điều kiện áp dụng là tổ hợp các yếu tố chính gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của bước công việc làm căn cứ để xây dựng tổ hợp điều kiện chuẩn. Các điều kiện của vùng chuẩn được quy định riêng cho lập nhiệm vụ quy hoạch và cho từng nội dung quy hoạch.

5.2. Hệ số điều chỉnh trong trường hợp lập nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước và lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước với điều kiện áp dụng khác với điều kiện chuẩn thì định mức được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng.

5.3. Định mức cho việc điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước được tính trên cơ sở định mức quy hoạch tài nguyên nước lập mới và áp dụng hệ số điều

chính như sau:

- a) Trường hợp quy hoạch đã được lập dưới 5 năm, hệ số  $K = 0,7$ ;
- b) Trường hợp quy hoạch đã được lập từ 5 đến dưới 7 năm, hệ số  $K = 0,85$ ;
- c) Trường hợp quy hoạch đã được lập từ 7 năm trở lên, hệ số  $K = 0,95$ .

## 6. Các quy định khác

### 6.1. Định mức kinh tế kỹ thuật bao gồm các thành phần sau:

a) Nội dung công việc: bao gồm các thao tác chính, thao tác phụ để thực hiện bước công việc.

b) Phân loại khó khăn, bao gồm: Các công việc chưa tính trong định mức, điều kiện áp dụng và hệ số điều chỉnh.

Các công việc chưa tính trong định mức là các công việc không được tính hao phí lao động, vật liệu, dụng cụ, thiết bị, máy móc trong định mức này, gồm:

- Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước, thăm dò nước dưới đất, đo vẽ bản đồ; lấy và phân tích chất lượng nước;
- Đo địa hình, đo mặt cắt ngang sông,...
- Lập, tiến hành thí nghiệm mô hình và các công việc phục vụ công tác quy hoạch tài nguyên nước (nếu có);
- Lập mô hình tính toán cân bằng nước, mô hình lan truyền ô nhiễm; mô hình dự báo nhiễm mặn; mô hình dự báo các tác hại do nước gây ra (mô hình dự báo lũ, hạn hán);
- Vận chuyển nhân công và các thiết bị máy móc từ đơn vị đến địa điểm tập kết tại nơi điều tra và ngược lại;
- Thẩm định, phê duyệt, công bố quy hoạch.

c) Định biên lao động: bao gồm số lượng, cơ cấu thành phần, trình độ chuyên môn của một nhóm lao động được tổ chức để thực hiện từng bước công việc cụ thể căn cứ vào tính chất, mức độ phức tạp, yêu cầu về chuyên môn của từng nhóm công việc chính.

d) Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là định mức lao động): là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể) và thời gian lao động trực tiếp phục vụ trong quá trình kiểm tra nghiệm thu sản phẩm theo quy chế kiểm tra nghiệm thu, đơn vị tính là công nhóm/đơn vị sản phẩm. Đối với những công việc bình thường, một công làm việc tính là 8 giờ.

đ) Định mức vật liệu, dụng cụ và thiết bị

- Định mức vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm;
- Định mức dụng cụ và thiết bị: là thời gian sử dụng dụng cụ và máy móc,